KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (APP)

CTCP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ

Ngày 29/12/2023	4,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.2%	**-2.1%**	**0%**

DT thuần *2023*
201 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼70.0| -26.0%

LN thuần *2023*
-4.51 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼4.88| -1314%

LN sau thuế *2023*
-4.50 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼4.93| -1137%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
-1.2%
YoY: +/-▼ 2.2%

ROE *2023*
-9.5%
YoY: +/-▼ 10.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 6,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	22
Số lượng CPLH (CP)	4,724,632
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,190
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.92
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

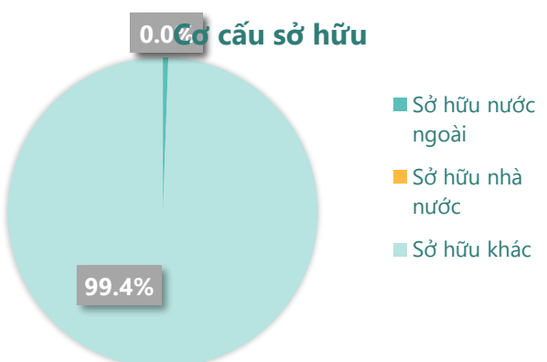

Cơ cấu cổ đông

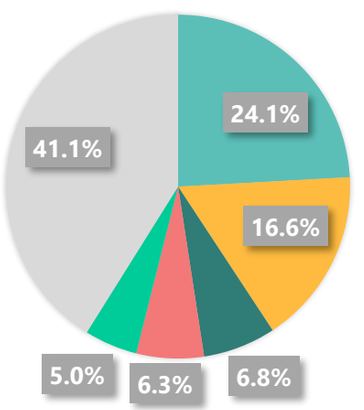

- Hoàng Trung Dũng (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Hà Trung
- Vũ Thị Phương Thảo
- Hoàng Bình Dương (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thành Luyện
- Khác

Lịch sử giá

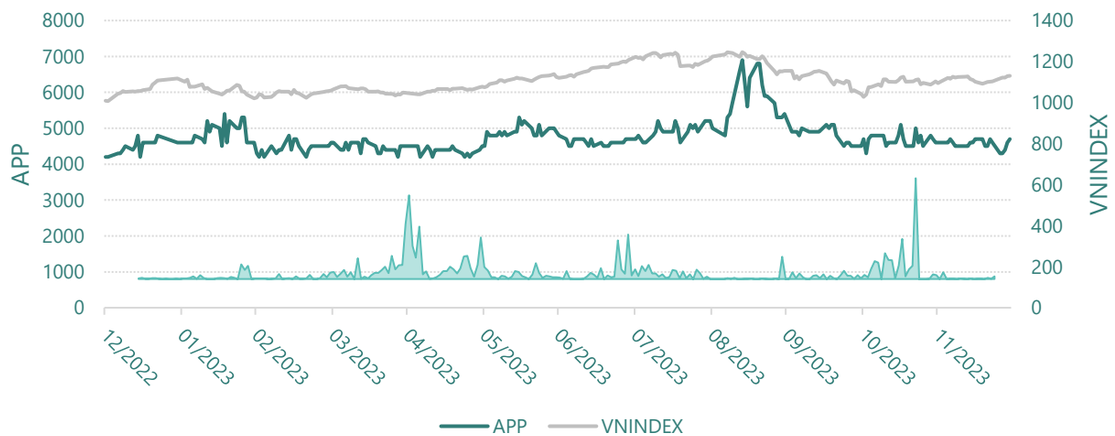

Năm **2023**, **APP** ghi nhận doanh thu thuần **200.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-4.50** tỷ đồng, lần lượt **giảm 26.0%** và **giảm 1137%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -9.53% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

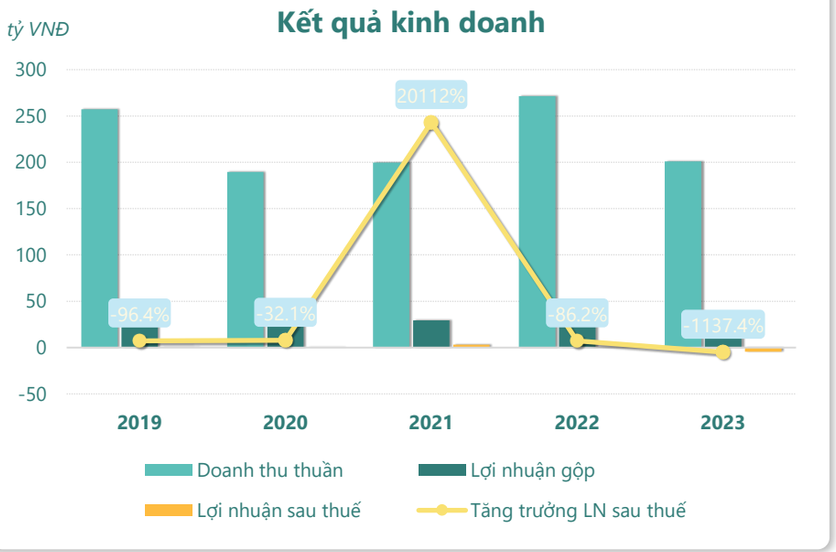

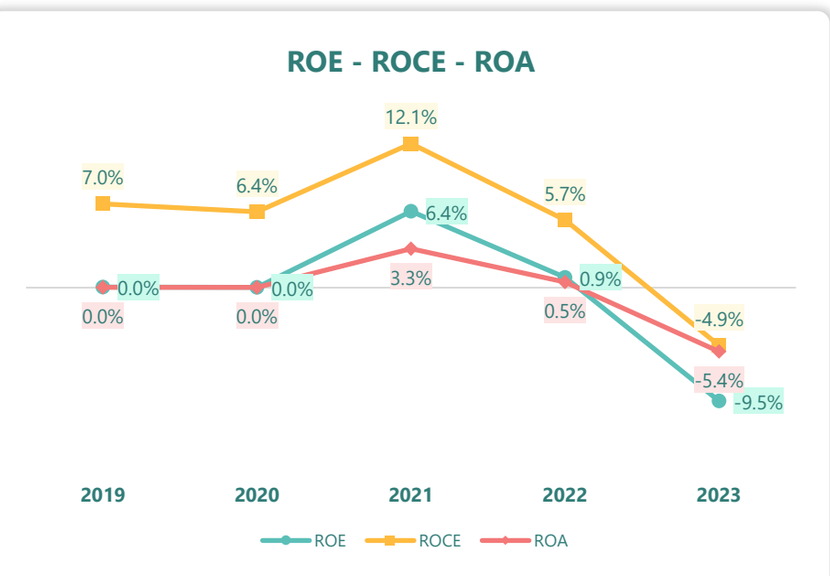

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **APP** năm **2023 giảm đi 4.89** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 4.51 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.18** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **19.12** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.04** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của APP năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-9.53%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

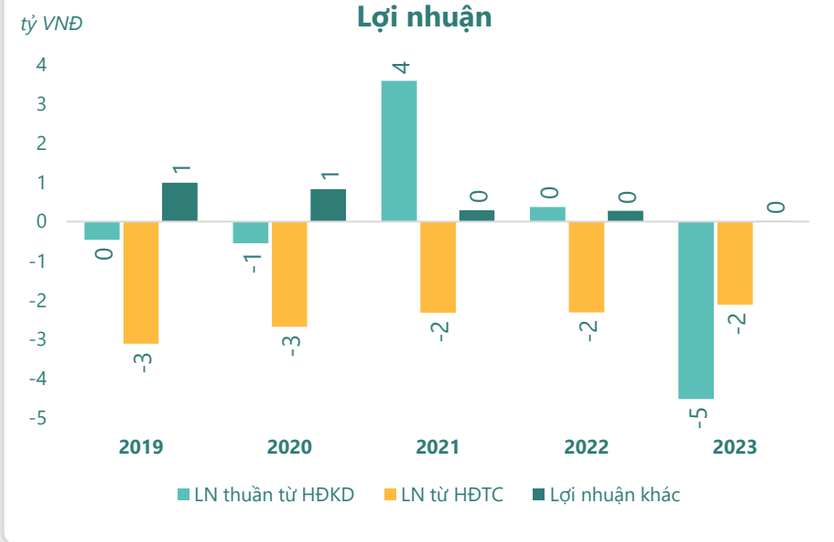

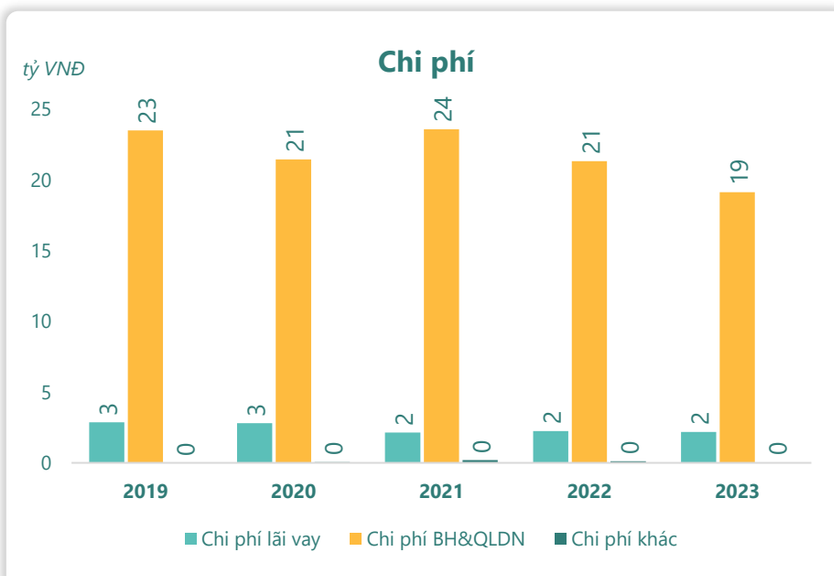

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

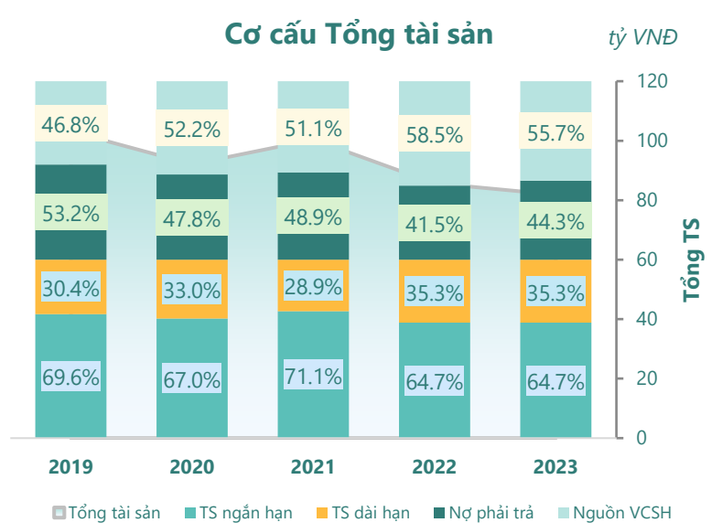

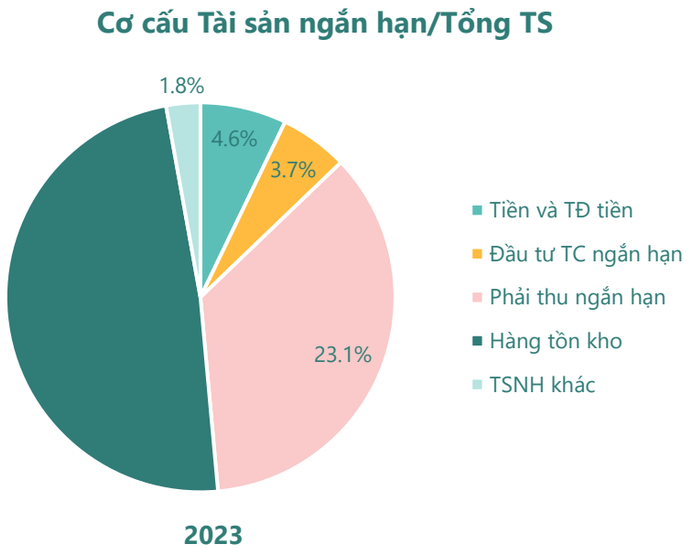

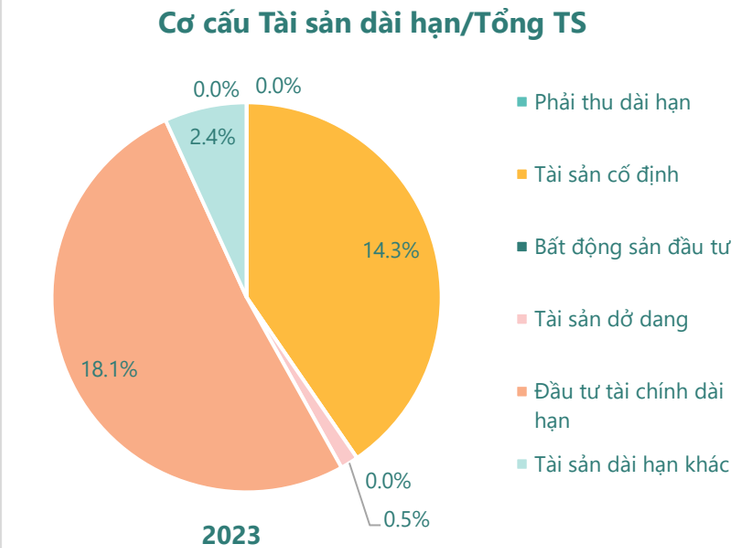

Tổng tài sản của **APP** năm 2023 đạt **81.87** tỷ đồng, giảm **4.49%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của APP năm 2023 giảm **4.56%** so với năm trước, đạt **52.95** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **64.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **28.93** tỷ đồng giảm **4.35%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **35.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **18.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 14.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

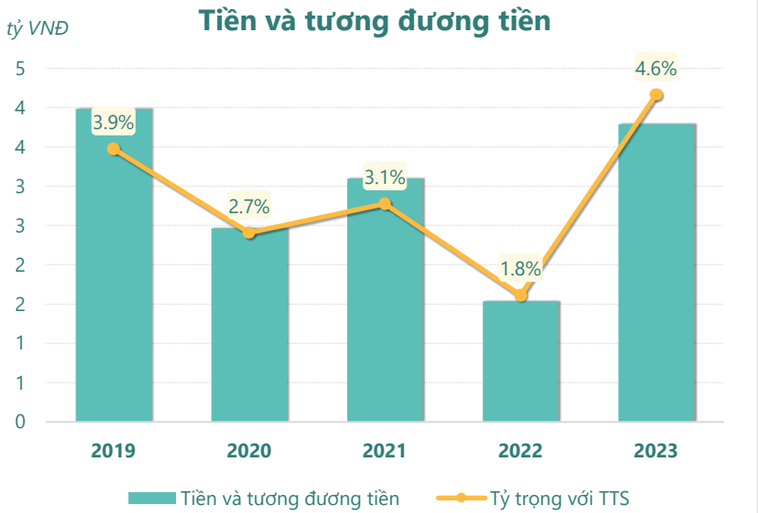

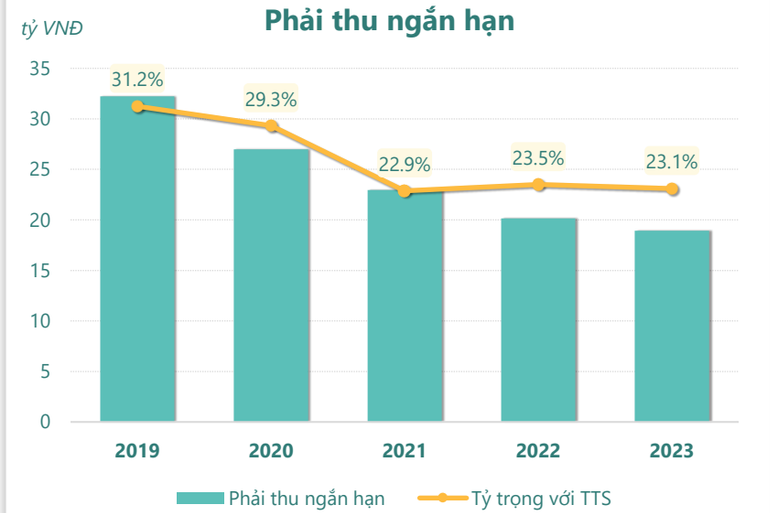

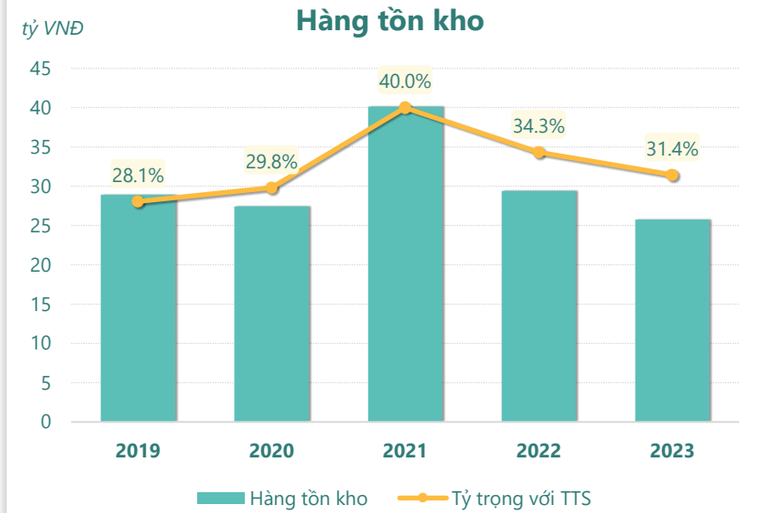

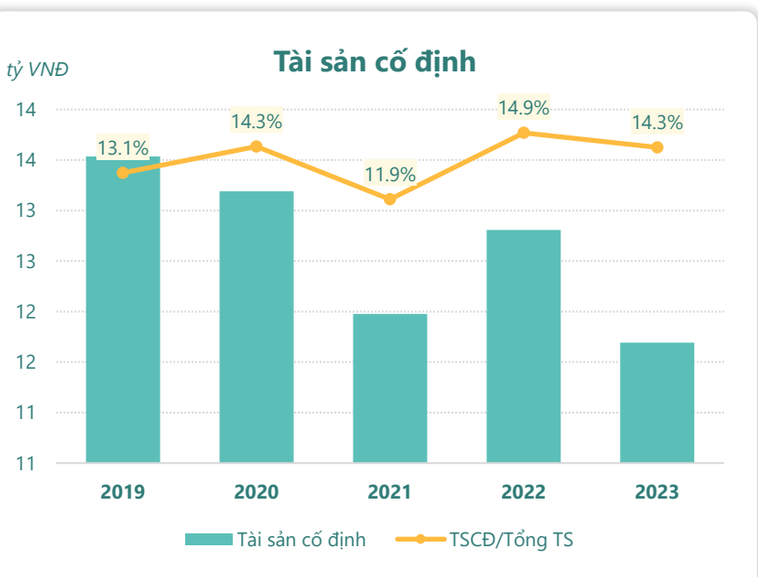

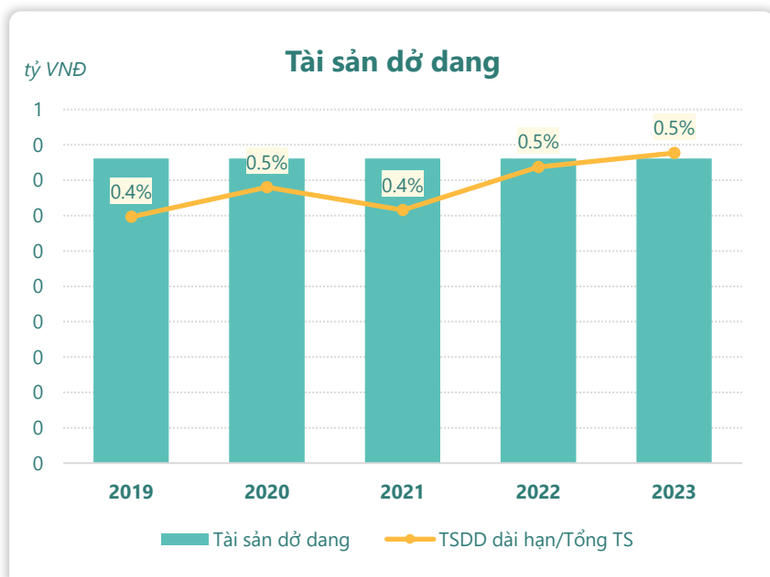

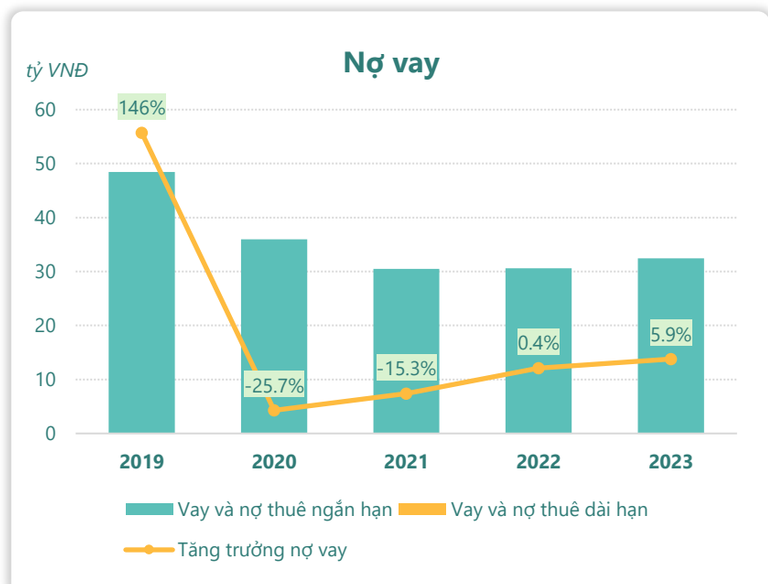

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

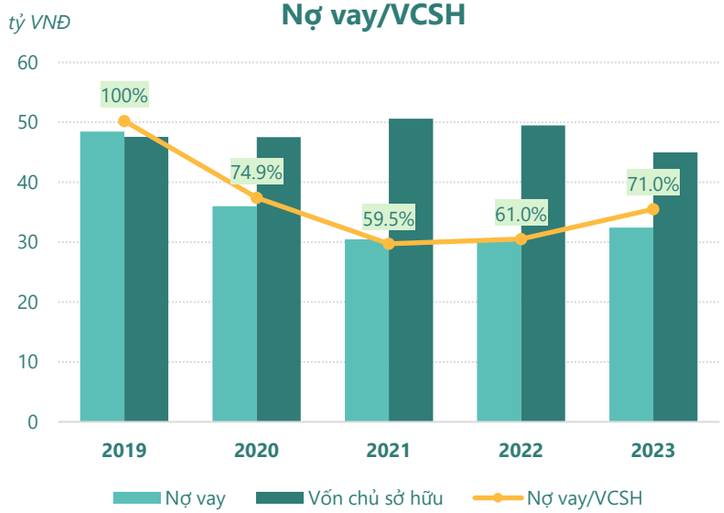

Chỉ số thanh khoản

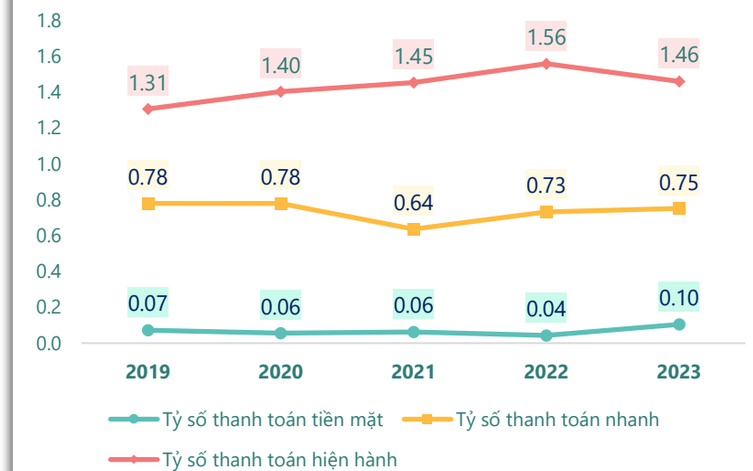

Vòng quay tài sản

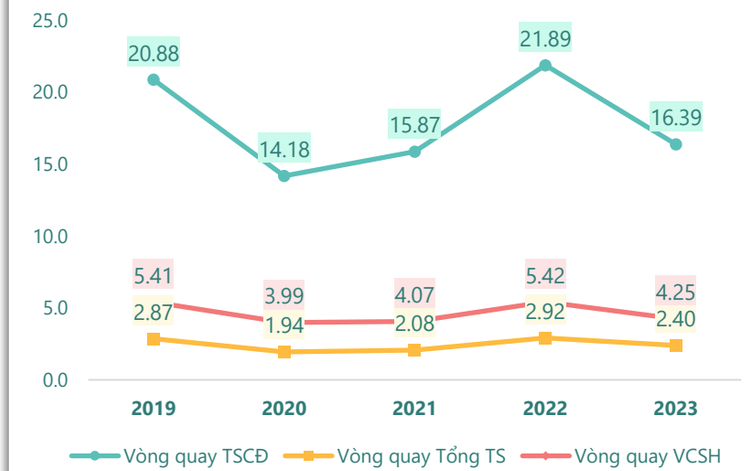

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

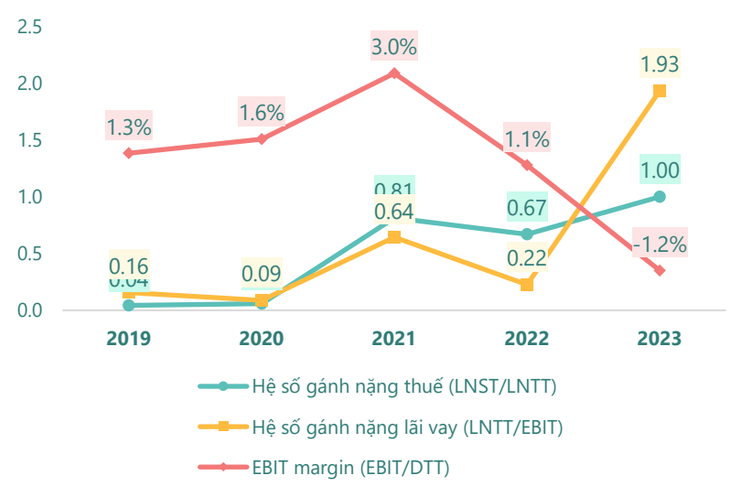

Vòng quay tài sản và ROE

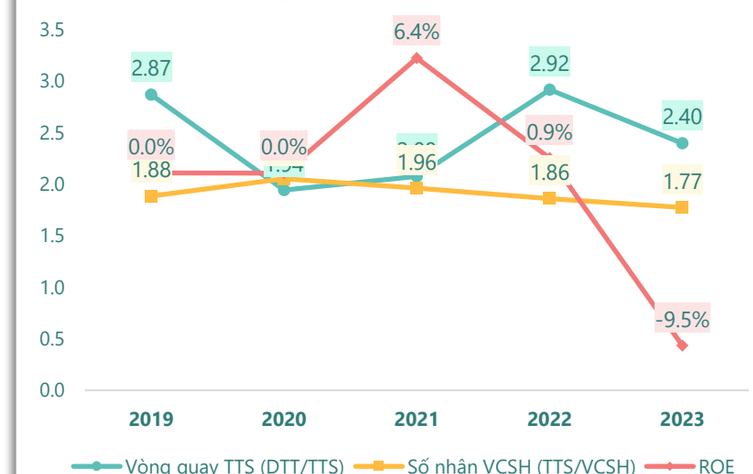

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

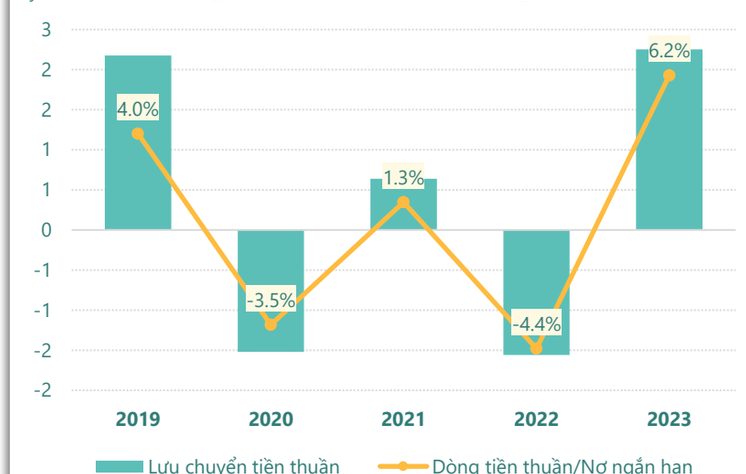

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**190**	**200**	**271**	**201**
Giá vốn hàng bán	166	170	247	184
Lợi nhuận gộp	**23.6**	**29.5**	**24.0**	**16.7**
Doanh thu HĐTC	0.23	0.12	0.14	0.17
Chi phí TC	2.91	2.44	2.44	2.28
Chi phí lãi vay	**2.80**	**2.15**	**2.24**	**2.18**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.5	12.3	11.8	10.1
Chi phí QLDN	10.9	11.3	9.55	9.06
LN thuần từ HĐKD	**-0.55**	**3.58**	**0.37**	**-4.51**
Lợi nhuận khác	0.82	0.29	0.28	0.01
LN trước thuế	**0.27**	**3.86**	**0.65**	**-4.50**
Lợi nhuận sau thuế	**0.02**	**3.15**	**0.43**	**-4.50**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.02**	**3.15**	**0.43**	**-4.50**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	6.33	1.48	2.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.41	-0.18	-3.16	-1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.5	-5.51	0.13	1.82
Tiền đầu kỳ	3.98	2.46	3.10	1.54
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.52**	**0.64**	**-1.56**	**2.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.46	3.10	1.54	3.79

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**92.0**	**100**	**85.7**	**81.9**
Tài sản ngắn hạn	**61.7**	**71.3**	**55.5**	**52.9**
Tiền và tương đương tiền	2.46	3.10	1.54	3.79
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	3.00	3.00	3.00
Phải thu ngắn hạn	27.0	23.0	20.1	18.9
Hàng tồn kho	27.4	40.1	29.4	25.7
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	2.18	1.39	1.50
Tài sản dài hạn	**30.3**	**29.0**	**30.2**	**28.9**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	13.2	12.0	12.8	11.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.43	0.43	0.43	0.43
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	15.0	14.8	14.8
Tài sản dài hạn khác	1.81	1.56	2.18	1.97
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**44.0**	**49.1**	**35.6**	**36.2**
Nợ ngắn hạn	**44.0**	**49.1**	**35.6**	**36.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.0	30.5	30.6	32.4
Phải trả người bán ngắn hạn	5.00	8.01	2.10	2.45
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**48.1**	**51.3**	**50.1**	**45.6**
Vốn chủ sở hữu	**47.5**	**50.6**	**49.5**	**45.0**
Vốn điều lệ	47.2	47.2	47.2	47.2
Kinh phí và quỹ khác	**0.54**	**0.64**	**0.64**	**0.64**